KPMG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	62/UBCK-GP	ngày 30 tháng 10 năm 2007
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	
	Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 81/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2020.	
Quyết định thành lập chi nhánh	132/QĐ-UBCK	ngày 16 tháng 3 năm 2021
	Quyết định thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên
	Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên
Ban kiểm soát	Bà Phạm Thị Liên	Trưởng ban kiểm soát
	Ông Nguyễn Quang Sơn	Thành viên
	Bà Phạm Thu Quỳnh	Thành viên
Tổng Giám đốc	Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Trụ sở đăng ký	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hổ Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Tòa nhà DAG Holdings 87A Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Báo cáo của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban lãnh đạo Công ty:

- báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban lãnh đạo Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban lãnh đạo Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt phát hành ngày X tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 21-02-00123-21-1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Anh Quân	Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0306-2018-007-1	Kiểm toán số 3065-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, 13 -08- 2021

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**338.258.907.325**	**170.846.189.624**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**337.237.969.539**	**170.119.745.304**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	14.810.381.823	1.096.281.386
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*810.381.823*	*96.281.386*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*14.000.000.000*	*1.000.000.000*
2.	Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	24.477.676.270	23.000.000.000
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	92.500.000.000	82.433.183.562
4.	Các khoản cho vay	114	7(c)	157.700.216.696	23.096.668.609
7.	Các khoản phải thu	117	8	2.226.270.740	1.209.135.283
7.1	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*2.226.270.740*	*1.209.135.283*
7.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*2.226.270.740*	*1.209.135.283*
8.	Trả trước cho người bán	118	9	44.443.185.600	38.963.133.600
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	775.637.151	285.063.750
12.	Các khoản phải thu khác	122	8	304.601.259	36.279.114
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**1.020.937.786**	**726.444.320**
1.	Tạm ứng	131		305.373.250	230.755.929
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10(a)	660.040.215	372.932.207
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		25.000.000	20.000.000
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		30.524.321	-
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	17	-	102.756.184

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)**	**200**		**19.443.475.123**	**16.463.154.507**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**9.258.246.405**	**6.243.198.296**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.734.306.039	3.818.049.288
	- Nguyên giá	*222*		*10.653.959.566*	*7.203.213.166*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(3.919.653.527)*	*(3.385.163.878)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	2.523.940.366	2.425.149.008
	- Nguyên giá	*228*		*8.027.212.000*	*7.577.212.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(5.503.271.634)*	*(5.152.062.992)*
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**10.185.228.718**	**10.219.956.211**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		454.369.866	600.438.935
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	1.579.542.750	1.416.448.334
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	8.151.316.102	8.203.068.942
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**357.702.382.448**	**187.309.344.131**

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**165.998.743.199**	**23.222.139.893**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**165.664.063.354**	**22.549.563.993**
1.	Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	311	14	147.745.000.000	19.205.000.000
1.1.	*Vay ngắn hạn*	*312*		*147.745.000.000*	*19.205.000.000*
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	1.270.864.251	585.894.466
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	513.457.816	155.317.080
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	11.126.213.482	529.860.014
11.	Phải trả người lao động	323		1.517.283.636	256.356.841
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		142.051.372	113.031.372
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	1.627.157.452	1.664.338.143
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.721.816.949	39.547.681
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**334.679.845**	**672.575.900**
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	19	334.679.845	672.575.900
	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**191.703.639.249**	**164.087.204.238**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**191.703.639.249**	**164.087.204.238**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*160.000.000.000*	*160.000.000.000*
.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*160.000.000.000*	*160.000.000.000*
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636.000.000	636.000.000
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		31.067.639.249	3.451.204.238
7.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*29.728.919.869*	*760.900.638*
7.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*1.338.719.380*	*2.690.303.600*
	TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**357.702.382.448**	**187.309.344.131**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006		16.000.000	16.000.000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("TTLKCK") của CTCK	008	20(a)	11.513.800.000	10.000.000.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021	20(b)	2.969.959.620.000	2.544.480.350.000
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*2.844.445.650.000*	*2.437.435.370.000*
b.	*TSTC hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*3.340.350.000*	*3.180.350.000*
c.	*TSTC giao dịch cầm cố*	*021.3*		*82.100.130.000*	*82.100.130.000*
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*021.5*		*40.073.490.000*	*21.764.500.000*
2.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	20(c)	12.920.000	35.885.050.000
a.	*TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*12.920.000*	*35.885.050.000*
3	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	20(d)	41.605.000.000	19.066.850.000
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		297.210.587.080	166.722.387.928
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	20(e)	286.731.155.984	113.728.858.808
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	20(e)	7.387.364	52.967.461.038
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	20(e)	10.472.043.732	26.068.082
a.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*	*029.1*		*8.974.903.182*	*22.160.123*
b.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*	*029.2*		*1.497.140.550*	*3.907.959*
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20(f)	297.179.280.115	166.587.587.928
8.1.	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*295.725.452.380*	*166.583.443.118*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
8.2.	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*1.453.827.735*	*4.144.810*
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		31.938.525	134.800.000

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Người lập	*Người kiểm soát*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		15.463.168.740	-
a.	*Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.1*	*21(a)*	*17.052.638.785*	-
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.2*		*(1.689.472.545)*	-
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.3*	*21(b)*	*100.002.500*	-
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	21(b)	2.045.654.940	3.796.436.458
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21(b)	6.049.972.105	1.968.358.993
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	21(c)	44.301.924.164	3.407.990.783
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	21(c)	980.106.272	-
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	21(c)	626.789.563	404.187.468
1.10.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	10	21(c)	50.000.000	-
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	21(c)	242.519.803	43.751.015
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**69.760.135.587**	**9.620.724.717**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1.	Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		10.468.018.008	5.989.500
a.	*Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*21.1*	*22*	*10.431.600.000*	*5.989.500*
b	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*21.2*		*7.730*	-
c.	*Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*21.3*		*36.410.278*	-
2.4.	Chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	23	2.482.364.332	843.248.456
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	20.766.648
2.7.	Chi phí môi giới chứng khoán	27		16.398.806.712	3.715.128.521
2.8.	Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán	28		-	202.221.464
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		501.286.435	461.993.947
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32		418.306.419	156.441.493
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**30.268.781.906**	**5.405.790.029**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
III	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		4.064.288	-
3.2.	Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	42		236.872.407	80.010.264
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**	**24**	**240.936.695**	**80.010.264**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**25**	**5.499.223.559**	**3.009.265.775**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 62)**	**70**		**34.233.066.817**	**1.285.679.177**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1.	Thu nhập khác	71		480.213.699	-
8.2.	Chi phí khác	72		179.088.338	98.400.000
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**301.125.361**	**(98.400.000)**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**34.534.192.178**	**1.187.279.177**
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		36.223.672.453	1.187.279.177
9.2.	Lỗ chưa thực hiện	92		(1.689.480.275)	-
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**6.917.757.167**	**257.135.835**
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	26	7.255.653.222	257.135.835
10.2.	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	100.2	26	(337.896.055)	-
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**27.616.435.011**	**930.143.342**

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Người lập	*Người kiểm soát*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**34.534.192.178**	**1.187.279.177**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**	**02**		**(212.180.472)**	**(77.466.348)**
	- Khấu hao tài sản cố định	03		885.698.291	218.050.720
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(236.872.407)	(80.010.264)
	- Dự thu tiền lãi	08		(861.006.356)	(215.506.804)
3.	**Giảm các chi phí phi tiền tệ**	**10**		**7.730**	**-**
	- Lỗ đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		7.730	-
4.	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		**1.689.472.545**	**-**
	- Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		1.689.472.545	-
5.	**Thay đổi vốn lưu động**	**30**		**(147.173.517.551)**	**26.563.682.056**
	- (Tăng)/giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(3.167.156.545)	20.666.827.000
	- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(10.066.816.438)	25.566.816.438
	- Tăng các khoản cho vay	33		(134.603.548.087)	(22.109.853.615)
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(156.129.101)	2.604.114.982
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(490.573.401)	361.275.954
	- Tăng các khoản phải thu khác	39		(5.753.374.145)	(60.280.791)
	- Tăng các tài sản khác	40		(74.617.321)	(96.181.000)
	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		2.452.364.332	875.982.912
	- Tăng chi phí trả trước	42		(450.202.424)	(317.726.814)
	- Thuế TNDN đã nộp	43		(1.836.915.268)	(108.889.588)
	- Lãi vay đã trả	44		(2.489.545.023)	(860.106.155)
	- Tăng phải trả cho người bán	45		358.140.736	841.998.407
	- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		29.020.000	2.699.096
	- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		5.249.847.377	(51.503.983)
	- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48		1.260.926.795	(298.021.484)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
	- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2.367.239.053	(83.806.962)
	- Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	52		197.821.909	(369.662.341)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(111.162.025.570)***	***27.673.494.885***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(3.900.746.400)	-
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		236.872.407	80.010.264
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(3.663.873.993)***	***80.010.264***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.	Tiền thu từ đi vay	73		898.978.124.999	209.842.000.000
3.2.	*Tiền vay khác*	*73.2*		*898.978.124.999*	*209.842.000.000*
4.	Tiền trả nợ gốc vay	74		(770.438.124.999)	(216.502.000.000)
4.3.	*Tiền chi trả gốc nợ vay khác*	*74.3*		*(770.438.124.999)*	*(216.502.000.000)*
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***128.540.000.000***	***(6.660.000.000)***
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)**	**90**		**13.714.100.437**	**21.093.505.149**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**101**		**1.096.281.386**	**5.106.286.602**
	Tiền	101.1		96.281.386	106.286.602
	Các khoản tương đương tiền	101.2		1.000.000.000	5.000.000.000
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)**	**103**	**5**	**14.810.381.823**	**26.199.791.751**
	Tiền	103.1		810.381.823	99.791.751
	Các khoản tương đương tiền	103.2		14.000.000.000	26.100.000.000

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	6.896.939.732.650	1.082.247.210.940
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(7.869.137.237.650)	(1.042.793.998.500)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	13.707.114.495.705	1.558.677.095.465
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(12.603.669.137.694)	(1.652.540.854.117)
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(556.789.884)	(765.463.422)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	22.217.978.975	10.699.364.851
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(22.420.842.950)	(10.699.364.851)
	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	***20***	***130.488.199.152***	***(55.176.009.634)***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**	**166.722.387.928**	**72.064.290.821**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	113.728.858.808	18.761.265.579
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	52.967.461.038	52.993.366.153
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	26.068.082	309.659.089

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**297.210.587.080**	**16.888.281.187**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	286.731.155.984	13.527.547.220
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	7.387.364	2.509.891.124
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	10.472.043.732	850.842.843

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Người lập	*Người kiểm soát*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		1/1/2020	1/1/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021		30/6/2020	30/6/2021
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-	-	-	160.000.000.000	160.000.000.000
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	636.000.000	636.000.000	-	-	-	-	636.000.000	636.000.000
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	1.298.559.827	3.451.204.238	8.323.877.602	(7.393.734.260)	28.968.019.231	(1.351.584.220)	2.228.703.169	31.067.639.249
8.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*8.692.294.087*	*760.900.638*	*930.143.342*	*(7.393.734.260)*	*28.968.019.231*	-	*2.228.703.169*	*29.728.919.869*
8.2	*(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện*	*(7.393.734.260)*	*2.690.303.600*	*7.393.734.260*	-	-	*(1.351.584.220)*	-	*1.338.719.380*
	TỔNG CỘNG	**161.934.559.827**	**164.087.204.238**	**8.323.877.602**	**(7.393.734.260)**	**28.968.019.231**	**(1.351.584.220)**	**162.864.703.169**	**191.703.639.249**

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Người lập	*Người kiểm soát*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP được cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 81/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, Số 63-65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (1/1/2021: (0) không chi nhánh).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, và lưu ký chứng khoán.

(c) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 35 nhân viên (1/1/2021: 23 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ có bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;

- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của TSTC này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các TSTC vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban lãnh đạo phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản cho vay khó đòi (nếu có) được ước tính theo phương pháp được trình bày ở Thuyết minh 3(f).

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Ban lãnh đạo.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm theo Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu lãi cho vay hoạt động ký quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo nguyên tắc dồn tích. Doanh thu tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(vi) Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(r) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	14.810.381.823	1.096.281.386
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	24.477.676.270	23.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	92.500.000.000	82.433.183.562
Các khoản cho vay – thuần	(iii)	157.700.216.696	23.096.668.609
Các khoản phải thu và tiền lãi từ các TSTC	(iii)	2.226.270.740	1.209.135.283
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	775.637.151	285.063.750
Các khoản phải thu khác	(iii)	304.601.259	36.279.114
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	25.000.000	20.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	454.369.866	600.438.935
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	8.151.316.102	8.203.068.942
		301.425.469.907	139.980.119.581

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán vốn của các đối tác uy tín, có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Không có khoản phải thu nào quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối kỳ.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30/6/2021

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	147.745.000.000	147.756.157.452	147.756.157.452
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.270.864.251	1.270.864.251	1.270.864.251
Phải trả người bán ngắn hạn	513.457.816	513.457.816	513.457.816
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.627.157.452	1.627.157.452	1.627.157.452
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.721.816.949	1.721.816.949	1.721.816.949
	152.878.296.468	152.889.453.920	152.889.453.920

Tại ngày 1/1/2021

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	19.205.000.000	19.223.338.143	19.223.338.143
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	585.894.466	585.894.466	585.894.466
Phải trả người bán ngắn hạn	155.317.080	155.317.080	155.317.080
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.664.338.143	1.664.338.143	1.664.338.143
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	39.547.681	39.547.681	39.547.681
	21.650.097.370	21.668.435.513	21.668.435.513

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2021	**1/1/2021**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.810.381.823	1.096.281.386
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.500.000.000	82.433.183.562
Các khoản cho vay – thuần	157.700.216.696	23.096.668.609
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8.151.316.102	8.203.068.942
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(147.745.000.000)	(19.205.000.000)
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	125.416.914.621	95.624.202.499

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, các tài sản tài chính của Công ty đều có lãi suất cố định nên Công ty không có rủi ro lãi suất.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban lãnh đạo Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 24.477.676.270 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với tất cả các biến số khác không thay đổi lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 1.958.214.102 VND.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng	807.206.692	93.257.618
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.175.131	3.023.768
Các khoản tương đương tiền (i)	14.000.000.000	1.000.000.000
	14.810.381.823	1.096.281.386

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 3,75%/năm (1/1/2021: 3,7%/năm).

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
Cổ phiếu	*6.444.829*	*206.589.372.760*	*160.885*	*1.228.837.500*
Của Nhà đầu tư				
Cổ phiếu	*720.058.815*	*15.414.193.363.600*	*195.903.529*	*2.083.408.164.640*
	726.503.644	15.620.782.736.360	196.064.414	2.084.637.002.140

7. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	30/6/2021			1/1/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch						
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín*	12.929.934.286	13.770.000.000	13.770.000.000	-	-	-
- *Tổng công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần*	9.818.000.000	10.640.000.000	10.640.000.000	-	-	-
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam*	9.530.550	14.132.100	14.132.100	19.637.120.500	23.000.000.000	23.000.000.000
- *Các cổ phiếu khác*	46.812.209	53.544.170	53.544.170	-	-	-
	22.804.277.045	24.477.676.270	24.477.676.270	19.637.120.500	23.000.000.000	23.000.000.000

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (i)	92.500.000.000	82.433.183.562

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất năm từ 3,75% đến 5,3% (1/1/2021: từ 4,1% đến 6,5%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để cầm cố cho các khoản vay với tổng giá trị là 38.500.000.000 VND (1/1/2021: 18.205.000.000 VND) (Thuyết minh 0).

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Cho vay ký quỹ	126.848.930.003	16.583.235.754
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	30.851.286.693	6.513.432.855
	157.700.216.696	23.096.668.609

8. Các khoản phải thu

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Các khoản phải thu và tiền lãi các tài sản tài chính	2.226.270.740	1.209.135.283
- Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn cố định	*1.365.264.384*	*1.084.751.733*
- Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay ký quỹ	*841.318.803*	*121.541.525*
- Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	*19.687.553*	*2.842.025*
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	775.637.151	285.063.750
Trong đó: Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	*355.063.429*	*285.063.750*
Các khoản thu khác	304.601.259	36.279.114
	3.306.509.150	1.530.478.147

9. Trả trước cho người bán

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ tài chính Encapital	34.213.185.600	38.713.185.600
Trả trước cho người bán khác	10.230.000.000	249.948.000
	44.443.185.600	38.963.133.600

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	660.040.215	372.932.207

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí hệ thống nội thất	710.103.456	545.011.342
Công cụ dụng cụ xuất dung	869.439.294	871.436.992
	1.579.542.750	1.416.448.334

11. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	7.203.213.166	5.022.287.802
Mua trong kỳ	3.450.746.400	-
Số dư cuối kỳ	10.653.959.566	5.022.287.802
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.385.163.878	4.546.254.824
Khấu hao trong kỳ	534.489.649	143.066.851
Số dư cuối kỳ	3.919.653.527	4.689.321.675
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	3.818.049.288	476.032.978
Số dư cuối kỳ	6.734.306.039	332.966.127

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 2.964 triệu VND (1/1/2021: 2.064 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	7.577.212.000	5.105.000.000
Mua trong kỳ	450.000.000	-
Số dư cuối kỳ	8.027.212.000	5.105.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	5.152.062.992	4.960.971.483
Khấu hao trong kỳ	351.208.642	74.983.869
Số dư cuối kỳ	5.503.271.634	5.035.955.352
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	2.425.149.008	144.028.517
Số dư cuối kỳ	2.523.940.366	69.044.648

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 5.010 triệu VND (1/1/2021: 5.010 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Số dư các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.192.149.379	5.243.902.219
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2.839.166.723	2.839.166.723
	8.151.316.102	8.203.068.942

14. Vay ngắn hạn

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	30/6/2021 Giá trị ghi sổ VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (i)	15.720.000.000	299.801.000.000	(292.186.000.000)	23.335.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (ii)	1.900.000.000	155.860.125.000	(154.950.125.000)	2.810.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Puclic Bank Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	585.000.000	121.716.999.999	(122.301.999.999)	-
Vay khác				
Vay cá nhân	1.000.000.000	321.600.000.000	(201.000.000.000)	121.600.000.000
	19.205.000.000	898.978.124.999	(770.438.124.999)	147.745.000.000

(i) Các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, lần lượt có thời hạn đến ngày 5 tháng 10 năm 2021, ngày 19 tháng 10 năm 2021, ngày 22 tháng 3 năm 2022 và ngày 4 tháng 4 năm 2022, với lãi suất 4,9% - 5,3%/năm, và có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với giá trị là 30.500.000.000 VND (1/1/2021: 15.720.000.000 VND) (Thuyết minh 7(b)).

(ii) Các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà có thời hạn đến ngày 29 tháng 9 năm 2021 và ngày 5 tháng 10 năm 2021 với lãi suất 4,9% - 5,3%/năm, và có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà với giá trị là 8.000.000.000 VND (1/1/2021: 1.900.000.000 VND) (Thuyết minh 7(b)).

15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	1.237.946.392	521.590.962
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	32.917.859	64.303.504
	1.270.864.251	585.894.466

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả cho người bán khác	513.457.816	155.317.080

17. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	10.129.646	8.882.987	(12.496.550)	6.516.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(102.756.184)	7.255.653.222	(1.836.915.268)	5.315.981.770
Thuế thu nhập cá nhân	519.730.368	7.789.428.598	(2.505.443.337)	5.803.715.629
Các loại thuế khác	-	85.881.505	(85.881.505)	-
	427.103.830	15.139.846.312	(4.440.736.660)	11.126.213.482
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(102.756.184)			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	529.860.014			11.126.213.482

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.433.645	6.932.665	(13.558.314)	2.807.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.133.404	257.135.835	(108.889.588)	154.379.651
Thuế thu nhập cá nhân	319.125.411	1.370.911.429	(1.361.850.927)	328.185.913
Các loại thuế khác	53.938.836	-	(53.938.836)	-
	388.631.296	1.634.979.929	(1.538.237.665)	485.373.560

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	11.157.452	18.338.143
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.616.000.000	1.646.000.000
	1.627.157.452	1.664.338.143

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	334.679.845	672.575.900

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ:

	1/1/2021 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động VND	30/6/2021 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	3.362.879.500	(1.689.472.545)	1.673.406.955

20. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty chứng khoán

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	1.151.380	11.513.800.000	1.000.000	10.000.000.000

(b) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	284.444.565	2.844.445.650.000	243.743.537	2.437.435.370.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	334.035	3.340.350.000	318.035	3.180.350.000
TSTC giao dịch cầm cố	8.210.013	82.100.130.000	8.210.013	82.100.130.000
TSTC chờ thanh toán	4.007.349	40.073.490.000	2.176.450	21.764.500.000
	296.995.962	2.969.959.620.000	254.448.035	2.544.480.350.000

(c) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.292	12.920.000	3.588.505	35.885.050.000

(d) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	4.160.500	41.605.000.000	1.906.685	19.066.850.000

(e) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	286.731.155.984	113.728.858.808
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*286.731.155.984*	*113.728.858.808*
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7.387.364	52.967.461.038
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	10.472.043.732	26.068.082
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*8.974.903.182*	*22.160.123*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*1.497.140.550*	*3.907.959*
	297.210.587.080	166.722.387.928

(f) Phải trả Nhà đầu tư

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	295.725.452.380	166.583.443.118
Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.453.827.735	4.144.810
	297.179.280.115	166.587.587.928

21. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021

	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	2.776.400	28.671	79.601.240.000	62.548.601.215	17.052.638.785

(b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	100.002.500	-
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.045.654.940	3.796.436.458
Từ các khoản cho vay	6.049.972.105	1.968.358.993
	8.195.629.545	5.764.795.451

(c) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	44.301.924.164	3.407.990.783
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	980.106.272	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	626.789.563	404.187.468
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	50.000.000	-
Thu nhập hoạt động khác	242.519.803	43.751.015
	46.201.339.802	3.855.929.266

22. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Chênh lệch đánh giá lại TSTC kỳ trước VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	324.000	67.804	21.968.400.000	32.400.000.000	-	(10.431.600.000)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Chênh lệch đánh giá lại TSTC kỳ trước VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.943.200	10.000	19.432.000.000	19.432.000.000	-	-
Cổ phiếu niêm yết	160.885	7.638	1.228.837.500	8.628.561.260	7.393.734.260	(5.989.500)
			20.660.837.500	28.060.561.260	7.393.734.260	(5.989.500)

23. Chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí đi vay cho hoạt động ký quỹ	2.482.364.332	843.248.456

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	4.064.288	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	236.872.407	80.010.264
	240.936.695	80.010.264

25. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2.575.653.149	862.523.119
Chi phí vật tư văn phòng	242.255.216	15.815.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.396.000	14.239.121
Chi phí thuế, phí và lệ phí	106.294.539	10.468.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.170.818.798	2.067.918.759
Chi phí khác	370.805.857	38.301.000
	5.499.223.559	3.009.265.775

26. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	7.255.653.222	257.135.835
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh từ chênh lệch tạm thời	(337.896.055)	-
Chi phí thuế thu nhập	6.917.757.167	257.135.835

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	34.534.192.178	1.187.279.177
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.906.838.436	237.455.835
Chi phí không được khấu trừ thuế	30.919.231	19.680.000
Thu nhập không bị tính thuế	(20.000.500)	-
	6.917.757.167	257.135.835

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2021	1/1/2021
	Phải thu/(phải trả)	Phải thu/(phải trả)
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Trả trước cho nhà cung cấp	35.713.185.600	36.463.185.600

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
	Thu nhập/(chi phí)	Thu nhập/(chi phí)
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Thu nhập khác từ phạt hợp đồng	480.213.699	-
Thanh toán chi phí dịch vụ	(4.500.000.000)	-
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, và Ban kiểm soát		
Lương thưởng của Hội đồng Quản trị	-	(78.000.000)
Lương thưởng của Ban Kiểm soát	-	(20.400.000)
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	(577.400.000)	(275.260.556)

28. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ.

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định, Công ty phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

29. Cam kết thuê hoạt động

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng 1 năm	1.789.027.562	1.789.027.562
Từ 2 – 5 năm	1.403.060.791	2.297.574.572
	3.192.088.353	4.086.602.134

30. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

31. Các khoản mục bất thường

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

33. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giữa niên độ

Ngày 2 tháng 7 năm 2021, Công ty đã có báo cáo hoàn tất chào bán và phân phối toàn bộ 84 triệu cổ phiếu cho 2 tổ chức và 14 cổ đông cá nhân để tăng vốn lên 1.000 tỷ VND. Kết quả chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02.1/2021/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2021/NQ-DNSE-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2021, đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận tại Công văn số 2312/UBCK-QLKD ngày 25 tháng 5 năm 2021.

Cổ đông tổ chức tham gia mua cổ phiếu gồm 2 cổ đông lớn là Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital mua 54,6 triệu cổ phiếu, Công ty Cổ phần Encapital Holdings mua 28 triệu cổ phiếu, cùng 14 cổ đông cá nhân mua tổng cộng gần 1,4 triệu cổ phiếu. Sau giao dịch, 2 cổ đông lớn nhất là Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital nắm giữ 65 triệu cổ phiếu, tương ứng 65% vốn và Công ty Cổ phần Encapital Holdings nắm giữ 33,33 triệu cổ phiếu, tương ứng 33,33% vốn.

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Người lập	*Người kiểm soát*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM